TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 235/2025/DSST
Ngày 30-9-2025
V/v: "*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CẦN THƠ

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hoàng L.

2. Ông Phan Tấn Lạc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Võ Tường Vy– Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 3, Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3, Cần Thơ*: Bà **Phạm Thị Anh Thư** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 3, Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2025/TLST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2025, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 333/2025/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 261/2025/QĐST-DS ngày 11/9/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Ngân hàng TMCP Kiên L**

Trụ sở: 40-42-44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên hệ: 969B/6 đường 26/3, khu vực 4, phường Ô Môn, Tp. Cần Thơ

** Đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Phương Chi**, sinh năm 1988 -Chức vụ: Quản lý cao cấp KHCN kiêm Quản lý cao cấp QLCCKHND – PGD Ô Môn (QĐ 68/QĐ-CT.HĐTV ngày 09/7/2024).

- *Bị đơn*: 1. Ông **Nguyễn Hoàng S**, sinh năm 1970; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Định Mỹ, xã Trường T, Tp. Cần Thơ

2. Bà **Phạm Thị Bích L**, sinh năm 1979; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Trường K, xã Thới L, Tp. Cần Thơ

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

+ Ông **Đồng Minh T**, sinh năm 1985 (Có đơn giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Thới Bình A2, phường Ô Môn, Tp. Cần Thơ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/7/2025 và đại diện nguyên đơn bà Nguyễn Phương Chi trình bày như sau:

Vào ngày 05/02/2020 Ngân hàng TMCP Kiên L (gọi tắt là Ngân hàng) và ông Nguyễn Hoàng S, bà Phạm Thị Bích L có ký hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố số A986753/HĐTD-CC. Theo nội dung thoả thuận Ngân hàng cho vay số tiền 40.000.000đồng (Bốn mươi triệu đồng). Mục đích vay: tiêu dùng; thời gian vay: 180 ngày; lãi suất vay: 16%/năm; lãi quá hạn: 150% lãi trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Khách hàng có thế chấp xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Airblade màu đen–đỏ, biển kiểm soát 65H1-275.24 do ông Nguyễn Hoàng S đứng tên chủ sở hữu. Trong quá trình thực hiện hợp đồng phía bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng đã nhiều lần thông báo, nhắc nhở và ông bà cũng nhiều lần cam kết nhưng không thực hiện đúng cam kết.

Nay phía Ngân hàng yêu cầu bị đơn trả tổng số nợ tạm tính đến ngày 12/9/2025, số tiền **67.819.743đồng** *(Sáu mươi bảy triệu tám trăm mười chín nghìn bảy trăm bốn mươi ba đồng*); (trong đó nợ gốc: **28.889.000đồng**, lãi: **2.279.420đồng**, lãi phạt quá hạn: **36.651.323đồng** và tiền lãi phát sinh theo thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng ngày kể từ 13/9/2025 cho đến khi thanh toán dứt nợ. Sau khi ông S và bà L thực hiện thanh toán hết nợ Ngân hàng thì Ngân hàng sẽ trả lại tài sản thế chấp là giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Airblade màu đen–đỏ, biển kiểm soát 65H1-275.24 do ông Nguyễn Hoàng S đứng tên.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng S và bà Phạm Thị Bích L được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không rõ lý do và không có ý kiến phản hồi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đồng Minh T, tại biên bản lấy khai ngày 25/8/2025 ông T trình bày: Thời gian 2017 – 2018 ông có ký hợp đồng làm cộng tác viên cho Ngân hàng TMCP Kiên L, khi khách hàng có nhu cầu vay vốn ông sẽ hỗ trợ khách hàng đến Ngân hàng làm thủ tục vay và khách hàng trực tiếp ký hợp đồng với phía Ngân hàng. Thời gian này ông có giới thiệu cho khách hàng ông S và bà L vay tiền của Ngân hàng TMCP Kiên L. Sau khi giải ngân, khách hàng đóng tiền gốc và lãi hàng ngày thông qua cộng tác viên, cộng tác viên mới nộp lại cho Ngân hàng chứ không trực tiếp đóng cho Ngân hàng. Tổng số tiền thu được hằng ngày mà cộng tác viên thu của khách hàng chia đều ra cho tất cả các khách hàng (kể cả khách hàng không thanh toán). Tất cả sổ sách, chứng từ theo dõi công tác viên phải nộp cho Ngân hàng chứ ông không được quản lý. Vì vậy, hiện nay ông không biết rõ khách hàng nào thanh toán bao nhiêu, khách hàng nào còn nợ bao nhiêu. Tất cả khoản thu của khách hàng ông cũng đều đã nộp cho Ngân

hàng sau khi thu nợ của khách, cộng tác viên có ký tên vào sổ theo dõi của khách hàng. Đối với yêu cầu của Ngân hàng trong vụ kiện này thì yêu cầu Ngân hàng nộp sao kê quản lý nợ vay của từng khách hàng và chứng từ giải ngân vào tài khoản khách hàng đổ đối chiếu cho chính xác. Vì ông giới thiệu rất nhiều khách cho Ngân hàng và không lưu giữ tài liệu nào của khách hàng còn nợ Ngân hàng bao nhiêu tiền. Đồng thời ông cũng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Ngày 15/9/2025 ông T nộp bổ sung bản tự khai trình bày nội dung như sau: Ông là cộng tác viên của Ngân hàng Kiên L – chi nhánh Ô Môn, nhiệm vụ làm hồ sơ cho khách hàng có nhu cầu vay vốn và thu tiền của khách hàng vay nộp cho ngân hàng. Việc thu tiền là ông đi thu từng khách nhưng khi nộp tiền thì ngân hàng buộc phải nộp toàn bộ số tiền thu được từ nhiều khách hàng khác nhau chung vào một tài khoản vay mang tên công tác viên (tức tên của ông). Sau đó ngân hàng tự ý phân bổ về từng khoản vay của khách hàng không cho phép nộp riêng lẻ từng khoản vay hay theo số tiền thực thu của khách hàng. Điều đó dẫn đến sai lệch số nợ thực tế của tất cả khách hàng so với dư nợ trong ngân hàng.

Trong đó khách hàng Nguyễn Hoàng S ông đã thu và nộp chung bị ngân hàng trừ đều cho số nợ khách hàng Nguyễn Hoàng S sai theo dư nợ trong hệ thống ngân hàng là vẫn còn nợ gốc 28.889.000đồng. Vào ngày 30/9/2022 Ngân hàng lại tiếp tục tất toán trích từ sổ số tiết kiệm của ông trả vào một số khách hàng trong đó có ông Nguyễn Hoàng S thanh với số tiền 28.889.000đồng. Nay ngân hàng lại khởi kiện ông S là không đúng, ông S đã hết nợ vào ngày 30/9/2022.

Tại phiên toà,

Đại diện nguyên đơn xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn phải thanh toán nợ gốc và lãi tính đến ngày 27/9/2025 là **68.104.672đồng** (*Sáu mươi tám triệu một trăm lẻ bốn nghìn sáu trăm bảy mươi hai đồng);* (trong đó gốc:28.889.000đồng, lãi trong hạn: **2.279.420đồng**, phạt lãi quá hạn: **36.936.252đồng** và tiền lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 28/9/2025 cho đến khi thanh toán hết nợ. Khi bị đơn thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng sẽ trả lại giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Airblade màu đen–đỏ, biển kiểm soát 65H1-275.24 cho bị đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng S trình bày như sau: Vào khoảng tháng 02/2020 thông qua người giới thiệu tên thường gọi là Ti (không biết họ tên và địa chỉ cụ thể) có giới thiệu cho ông vay tiền của Ngân hàng TMCP Kiên L. Sau khi xong hồ sơ ông có đến Ngân hàng để ký hợp đồng và nhận tiền, tuy nhiên ông chỉ vay số tiền gốc chỉ có 15.000.000đồng (Mười lăm triệu đồng) chứ không phải số tiền 40.000.000đồng (Bốn mươi triệu đồng) như Ngân hàng trình bày. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông đóng lãi gốc là lãi hơn 200.000đồng/ngày cho ông Ti. Sau một

thời gian, do hoàn cảnh khó khăn ông không có khả năng đóng tiếp nên ngưng, ông đã trả số tiền gốc khoảng 11.000.000đ – 12.000.000đồng cho Ngân hàng, phần còn lại ông chưa trả xong. Ông không quen biết và cũng không có làm việc với cộng tác viên tên nào tên Đồng Minh T.

Việc ký hợp đồng tín dụng và cầm cố tài sản, mục đích là ông tiêu xài riêng cá nhân. Vợ ông là bà Phạm Thị Bích L không đồng ý và cũng không có ký vào hợp đồng. Chữ ký họ và tên "Phạm Thị Bích L" là do ông tự ý ký thay cho bà L để hợp thức hoá hợp đồng, bà L không hề biết việc vay tiền của ông, nên ông nhận toàn bộ trách nhiệm trả nợ. Ông thống nhất còn nợ Ngân hàng nhưng ông chỉ vay số tiền 15.000.000đồng chứ không phải số tiền 40.000.000đồng, do lúc ký tên vào hợp đồng ông không có xem lại, ông thừa nhận chữ ký trong hợp đồng tín dụng là chữ ký của ông.

**** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:***

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét và quá trình tranh tụng tại phiên toà , Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xác định quan hệ tranh chấp là *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Khu vực 3, Cần Thơ theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa T niên, luật phá sản và luật hoà giải, đối thoại tại toà án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phạm Thị Bích L Toà án đã triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Toà án căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[3] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của đương sự:

Căn cứ Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố tài sản số A986753/HĐTD-CC ngày 05/02/2020 giữa Ngân hàng TMCP Kiên L và ông Nguyễn Hoàng S, bà Phạm Thị Bích L cùng với lời thừa nhận của ông S có căn cứ để xác nhận bị đơn có vay tiền Ngân hàng TMCP Kiên L số tiền 40.000.000đồng (Bốn mươi triệu đồng). Mục đích vay: tiêu dùng; thời hạn vay 180 ngày; lãi suất vay: 16%/năm; lãi quá hạn: 180% lãi trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Để đảm bảo cho khoản thì bị đơn còn thế chấp xe gắn máy hiệu Honda, loại Airblade màu đen–đỏ, biển kiểm soát 65H1-275.24 do ông Nguyễn Hoàng S đứng tên sỡ hữu. Căn cứ vào bảng sao kê thu tiền theo dõi của Ngân hàng tính đến thời điểm xét xử bị đơn còn nợ Ngân hàng tổng số tiền **68.104.672đồng** (*Sáu mươi tám triệu một trăm lẻ bốn nghìn sáu trăm bảy mươi hai đồng);* (trong đó tiền gốc: **28.889.000đồng**, lãi: **2.279420đồng**; phạt lãi quá hạn: **36.936.252đồng**).

Tại phiên toà, bị đơn ông S thừa nhận có ký hợp đồng vay tiền với Ngân hàng nhưng chỉ vay số tiền 15.000.000đồng (Mười lăm triệu đồng), ông trả chỉ nhớ trả được khoảng 11.000.000đồng – 12.000.000đồng tiền gốc thì ngưng đóng, phần còn lại xác định vẫn còn nợ Ngân hàng. Tuy nhiên lời bị đơn nại ra không có chứng cứ gì để chứng minh. Căn cứ vào nội dung Hợp đồng tín dụng các bên đã ký và Bảng sao kê thu tiền tín dụng xác định bị đơn chỉ trả được **11.111.000đồng** tiền gốc; phần còn lại vẫn chưa thanh toán xong đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tín dụng. Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Đối với bị đơn bà Phạm Thị Bích L, toà án đã tống đạt nhiều lần nhưng bà vẫn vắng mặt không trình bày ý kiến. Bị đơn ông S cho rằng ông và bà L có mối quan hệ là vợ chồng, thời điểm ông vay tiền bà L không đồng ý cũng như không có ký vào hợp đồng, chữ ký và viết tên "Phạm Thị Bích L" là do ông tự viết và ký vào để hợp thức hoá hồ sơ vay tiền. Việc ông vay tiền mục đích sử dụng vào việc cá nhân riêng chứ không nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt của gia đình. Hội đồng xét xử nhận thấy do sự việc vay tiền không liên quan đến bà L nên cần loại trừ trách liên đới trả nợ của bà L; ông S cũng tự nguyện nhận trách nhiệm là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trong vụ kiện này Ngân hàng cũng không có yêu cầu gì đối cộng tác viên; phía ông S cũng không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.2] Về tài sản cầm cố: Ngân hàng TMCP Kiên L có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, gắn máy hiệu Honda, loại Airblade màu đen–đỏ, biển kiểm soát 65H1-275.24 do ông Nguyễn Hoàng S đứng tên sỡ hữu cho ông S sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Hoàng S phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo của các đương sự được hiện theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Những phân tích, nhận định và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với chứng cứ cũng như phân tích, đánh giá của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào

Khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Điều 292, 293 Bộ luật dân sự 2015;

Điều 100, Điều 103, Điều 108 Luật các tổ chức tín dụng 2024;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Kiên L.

1. Buộc bị đơn ông Nguyễn Hoàng S có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền **68.104.672đồng** *(Sáu mươi tám triệu một trăm lẻ bốn nghìn sáu trăm bảy mươi hai đồng);* (trong đó tiền gốc: **28.889.000đồng**, lãi: **2.279420đồng**; phạt lãi quá hạn: 36.936.252đồng). Bị đơn bà Phạm Thị Bích L không phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ. Kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án bị đơn còn phải chịu tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán hết nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết.

2. Ngân hàng TMCP Kiên L có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, gắn máy Honda, loại Airblade màu đen–đỏ, biển kiểm soát 65H1-275.24 do ông Nguyễn Hoàng S đứng tên sỡ hữu cho ông S sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bị đơn phải chịu số tiền **3.405.233đồng** *(Ba triệu bốn trăm lẻ năm nghìn hai trăm ba mươi ba đồng).*

Nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp **1.547.806đồng** *(Một triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm lẻ sáu đồng)* tại phiếu thu số **0001277** ngày 25/7/2025 tại Thi hành án dân sự Tp. Cần Thơ.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có

quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án ho ặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 tại Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tạc các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Hội thẩm nhân dân	**Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà**
Lê Hoàng L – Phan Tấn Lạc	**Trần Thị Kiều Trang**

**** Nơi nhận:***
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND KV 3-Cần Thơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Phòng THADS KV 3-Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kiều Trang

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Về thể thức:

Bản án được trình bày trên trang giấy khổ A4 (210 mm x 297 mm); định lề trên, lề dưới từ 20-25 mm, bên phải từ 15-20 mm, bên trái từ 30-35 mm. Phông chữ sử dụng trình bày bản án là phông chữ tiếng Việt, kiểu chữ Times New Roman của bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001. Trang của bản án được đánh số thứ tự bằng số Ả Rập, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, không hiển thị số trang thứ nhất, đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề dưới của bản án.

- Trình bày Quốc hiệu, Tiêu ngữ, tên Tòa án: Quốc hiệu được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên phải trang đầu tiên của bản án. Tiêu ngữ được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt canh giữa phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các từ được viết hoa, giữa các từ có gạch nối (-), có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ. Tên Tòa án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên trái trang đầu tiên của bản án; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài từ 1/3 đến 1/2 độ dài tên Tòa án và đặt ở giữa, cân đối so với dòng chữ.

- Trình bày số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án: Số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án được đặt canh giữa dưới tên Tòa án ban hành bản án. Các ký tự trong số, ký hiệu của bản án được trình bày liền nhau, không cách chữ. Cụm từ "Bản án số:…/…/…" được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, chữ cái đầu tiên của cụm từ được viết hoa; sau chữ "số" có dấu hai chấm (:); với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước. Năm ban hành được ghi đầy đủ các số. Ký hiệu của bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng. Giữa số, năm ban hành và ký hiệu của bản án có dấu gạch chéo (/).

Ngày ban hành bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, giữa các ngày tháng năm có gạch nối "-".

Trích yếu "V/v….." của bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng; cách cụm từ **"NHÂN DANH"** là 24 pt.

- Trình bày nội dung trong ngoặc kép dưới đây bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án, khoảng cách giữa cụm từ **"NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM"** và cụm từ **"TÒA ÁN NHÂN DÂN…"** là 14 pt:

"NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN....."

- Trình bày phần đầu bản án: Nội dung phần đầu bản án trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các cụm từ ***"T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có", "Thư ký phiên tòa", "Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân … tham gia phiên tòa"*** trình bày bằng kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa cụm từ ***"T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có"*** và cụm từ **"TÒA ÁN NHÂN DÂN…"** là 18 pt. Các cụm từ *"Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa", "Thẩm phán", "Các Hội thẩm nhân dân",* địa vị pháp lý của các đương sự, người tham gia tố tụng khác trình bày bằng kiểu chữ nghiêng.

Trường hợp mỗi địa vị pháp lý chỉ có một người tham gia tố tụng thì viết các thông tin của họ ngay sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý đó. Trường hợp có nhiều người tham gia tố tụng có cùng địa vị pháp lý thì sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý chung phải xuống dòng và đánh số thứ tự theo chữ số Ả Rập trước các thông tin của từng người tham gia tố tụng.

Ví dụ:

Nếu có một nguyên đơn thì ghi như sau: "- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại...".

Nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi như sau:

"- *Nguyên đơn:*

1. Bà Lê Thị C; cư trú tại...

2. Ông Nguyễn Văn A;

3. Ông Nguyễn Văn B;

Cùng cư trú tại...."

- Trình bày nội dung bản án: Nội dung bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các tiêu đề **"NỘI DUNG VỤ ÁN:", "NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:", "QUYẾT ĐỊNH:"** trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, sau có dấu hai chấm, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án; khoảng cách giữa các tiêu đề này và đoạn trên, đoạn dưới là 12 pt.

- Trình bày phần cuối cùng của bản án: Phần nơi nhận được trình bày sát lề trái. Chữ "***Nơi nhận***" được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa phần cuối bản án và phần quyết định của bản án từ 12 pt đến 18 pt; phần liệt kê cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng. Tên mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc mỗi nhóm cơ quan, tổ chức nhận bản án đầu dòng có gạch ngang sát lề trái, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;).

Phần ghi chức danh của người có thẩm quyền ký bản án: Chức danh của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm. Họ và tên của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in thường, chữ cái đầu của các từ được viết hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt ở giữa, cân đối với chức danh của người có thẩm quyền ký bản án; khoảng cách giữa họ tên và chức danh của người có thẩm quyền ký bản án là 100 pt.

Về nội dung:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, T phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, T phố thuộc tỉnh, T phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, T phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, T phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (T phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "số: 100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "số: 108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "số: 110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "số: 115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật Tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" T "Viện Kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày… đến ngày…" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi "trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi "từ ngày... tháng... đến ngày... tháng..." (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa T niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa T niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B; cư trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa T niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa T niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện Kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử sơ thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các T viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện Kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
- Ghi theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)